

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VI MÔ CHO PHỤ NỮ NGHÈO VÀ CẬN NGHÈO NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA

Tôn Hoàng Thanh Huế¹, Lê Thị Bình¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả dịch vụ tài chính vi mô đối với phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Thông qua phân tích mẫu gồm 868 người, nghiên cứu chỉ ra rằng: số người phụ thuộc, thu nhập, quan hệ xã hội, chính sách tài chính ảnh hưởng thuận chiều. Trong khi đó, vị trí nhà ở, lãi suất vay vốn có tác động ngược chiều tới khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố như số lao động, tỷ lệ vốn sản xuất, quy mô vốn vay và các chính sách phi tài chính tác động thuận chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Ngược lại, kỳ hạn vay và rủi ro tác động ngược chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô.

Từ khoá: *Tài chính vi mô, phụ nữ nghèo và cận nghèo, tiếp cận, sử dụng hiệu quả, tỉnh Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài chính vi mô là việc cung cấp một phạm vi rộng các dịch vụ tài chính như tiền gửi, tài khoản tiết kiệm, thanh toán, bảo hiểm, chuyển tiền cho người nghèo hoặc các hộ gia đình có thu nhập thấp, cho những hoạt động kinh doanh cá thể hoặc các doanh nghiệp rất nhỏ. Tài chính vi mô có những đặc điểm như: i) Đối tượng khách hàng cơ bản là người nghèo, thường không có tài sản thế chấp, rủi ro cao; ii) Các khoản cho vay thường có quy mô nhỏ; iii) Chi phí của hoạt động tài chính bị tăng cao; iv) Phương thức cho vay thường theo tổ, nhóm. Trên cả phương diện lý thuyết và thực tế hiện nay, tài chính vi mô được xem là công cụ hữu hiệu trong công cuộc xóa đói giảm nghèo bởi loại hình này tạo điều kiện cho người có thu nhập thấp tiếp cận được với các dịch vụ tài chính để phát triển sản xuất kinh doanh, tránh tâm lý ỷ lại, trông chờ vào các chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Đặc biệt, đối với nhóm phụ nữ nghèo và cận nghèo, tài chính vi mô cũng góp phần nâng cao vị thế của nhóm đối tượng này [1].

Thanh Hóa trong những năm gần đây đã đạt được nhiều thành công trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Từ một địa phương có số hộ nghèo và cận nghèo lớn nhất trong toàn quốc trong một thời gian dài trước đây, hiện số hộ nghèo và cận nghèo của tỉnh đã giảm xuống, tuy nhiên số hộ thuộc đối tượng này vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Để giảm bớt số hộ nghèo và cận nghèo đòi hỏi sự vào cuộc của nhiều Ban, ngành, đoàn thể trong việc cung cấp các nguồn lực hỗ trợ, trong đó không thể thiếu hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: tonhoangthanhhue@hdu.edu.vn

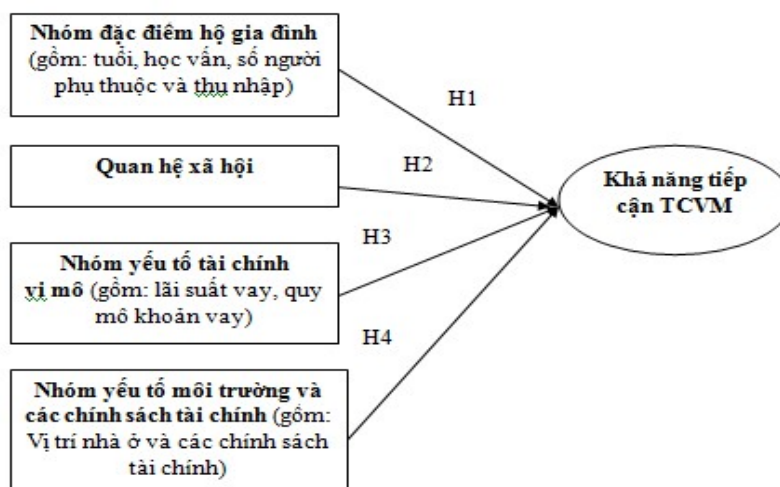
vi mô cho phụ nữ, những người chủ yếu sống ở khu vực nông thôn, thuộc nhóm đối tượng này. Vì vậy, đề gia tăng khả năng tiếp cận và phát huy hiệu quả của dịch vụ tài chính vi mô cũng như sự bền vững tài chính của đơn vị cung cấp dịch vụ, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả các dịch vụ tài chính vi mô cho phụ nữ nghèo và cận nghèo tại khu vực này là hết sức cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô

Nghiên cứu sử dụng hồi quy Binary Logistic đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ tiếp cận tài chính vi mô và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Các biến đề xuất trong mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô được tổng hợp từ lý thuyết tiếp cận thị trường và thông tin bất cân xứng của thị trường vốn, lý thuyết hạn chế tiếp cận tài chính vi mô do khoảng cách địa lý của Lê Khương Ninh (2016) và chọn lọc từ các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Trọng Hoài (2005) và Phan Đình Khôi (2013) với thực tiễn khu vực nghiên cứu. Các giả thuyết đặt ra gồm: Nhóm yếu tố đặc điểm hộ gia đình (H1); Quan hệ xã hội (H2); nhóm yếu tố tài chính vi mô (H3); và nhóm yếu tố môi trường và các chính sách tài chính (H4) có ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa - Hình 1.



Hình 1. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Do biến phụ thuộc trong mô hình 1 là biến giả, với hai giá trị 1 và 0, mô hình nghiên cứu thích hợp là dạng hồi quy Binary Logistic. Mô hình hồi quy Binary Logistic có dạng:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n \quad (1)$$

Trong đó:

Y - biến phụ thuộc có hai trạng thái (0,1) đại diện cho khả năng tiếp cận tài chính vi mô;

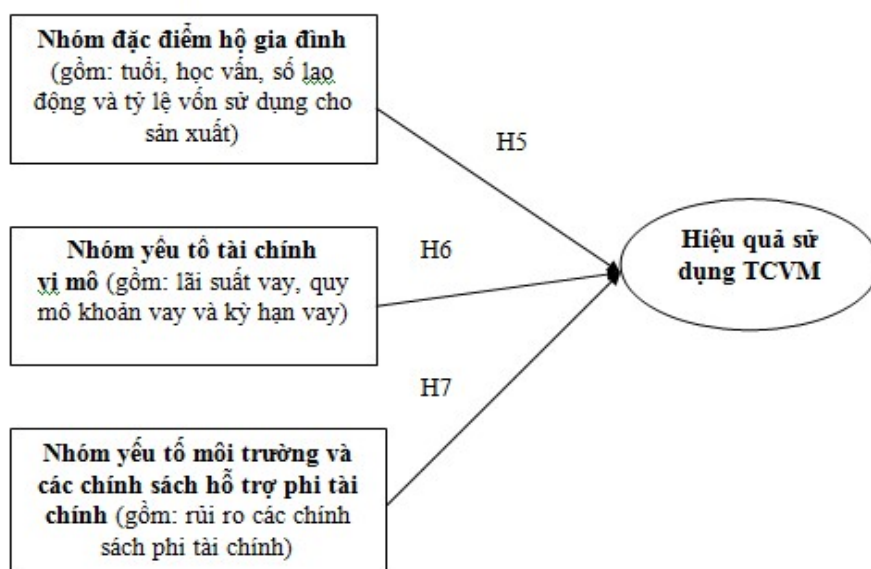
Y = 1 của phụ nữ nghèo và cận nghèo có tiếp cận tài chính vi mô;

Y = 0 của phụ nữ nghèo và cận nghèo không tiếp cận tài chính vi mô;

$P(Y = 1) = p$ xác suất có tiếp cận tài chính vi mô; $P(Y = 0) = 1 - p$ xác suất không tiếp cận tài chính vi mô; X_1, X_2, \dots, X_k là các biến độc lập có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô.

2.2. Phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô

Xuất phát từ tổng hợp các nghiên cứu của Lê Thị Thúy Nga (2011), Quách Khánh Ngọc và Trương Quốc Hảo (2012), Nguyễn Đức Hưng (2014), Nguyễn Hoài Nam (2015), các biến trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được đề xuất tại - Hình 2.



Hình 2. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng dịch vụ tài chính vi mô

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, nghiên cứu sử dụng hàm hồi quy tuyến tính đa biến với mô hình như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + e_i \quad (2)$$

Trong đó:

Y: Hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

X_i ($i = 1 - n$): Các nhân tố tiềm năng ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

β_i : Tham số hồi quy;

e_i : Phần dư.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô

Trên cơ sở 868 phiếu hợp lệ thu được, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô dựa trên phương trình (1) thông qua phần mềm SPSS 22. Những yếu tố có ý nghĩa thống kê được tổng hợp tại bảng 1.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả ảnh hưởng của các biến độc lập đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Tên biến	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)	Vị trí tác động	Chiều tác động
PTHUOC	.747	.196	14.543	1	.000	2.111	2	Thuận chiều
TNHAP	.531	.260	4.180	1	.041	1.700	4	Thuận chiều
LS	-.229	.241	.902	1	.042	.796	5	Ngược chiều
QHXH	.813	.244	11.146	1	.001	2.255	1	Thuận chiều
VITRI	-.717	.253	8.031	1	.005	2.048	6	Ngược chiều
CSTC	.538	.270	3.967	1	.046	1.713	3	Thuận chiều

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm nghiên cứu

Dựa vào giá trị Sig của kiểm định Wald trong bảng 1 cho thấy có 06 biến có ý nghĩa thống kê bao gồm: PTHUOC, TNHAP, LS, QHXH, VITRI và CSTC vì có hệ số Sig. < 0,05, kết quả này có thể được giải thích như sau:

Một là, biến PTHUOC có hệ số ước lượng là 0,747 với giá trị Sig. bằng 0,02 < 0,05, thể hiện mối quan hệ thuận chiều với khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ hộ nghèo và cận nghèo. Điều này có thể giải thích là các hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo có tỷ lệ phụ thuộc càng cao thì có áp lực càng lớn về tài chính, do đó, nhu cầu và khả năng tiếp cận tài chính vi mô sẽ cao hơn.

Hai là, biến TNHAP của hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo có hệ số ước lượng là 0.531 và giá trị Sig bằng 0,041, thể hiện tương quan thuận chiều giữa thu nhập và khả năng tiếp cận tài chính vi mô. Kết quả ước lượng giá trị này của mô hình phù hợp với các nghiên cứu trước của Adhikary và Papachritou (2014), Phan Đình Khôi (2013) và Dufhues và cộng sự (2012). Hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo có nguồn thu nhập cao hơn thì có nhu cầu lớn hơn về tài chính vi mô vì họ kiểm soát được khả năng trả nợ của bản thân và có trách nhiệm với khoản vay của họ trong tương lai.

Ba là, biến LS có hệ số ước lượng là -0,229 và giá trị Sig bằng 0,042, thể hiện ảnh hưởng ngược chiều đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô. Điều này có nghĩa, lãi suất vay làm tăng chi phí và làm giảm khả năng tiếp cận tài chính vi mô của các hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo.

Bốn là, hệ số ước lượng của biến QHXH là 0,813 với giá trị Sig = 0,001, thể hiện quan hệ xã hội có tác động thuận chiều đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và

cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Kết quả này có thể giải thích là nếu đối tượng phụ nữ nghèo và cận nghèo có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương có khả năng vay vốn chính thức cao hơn vì việc tiếp cận thông tin về khoản vay, nhất là những khoản vay ưu đãi sẽ rất tốt, đồng thời sẽ được trợ giúp rất nhiều về việc làm hồ sơ thủ tục xin vay, thời gian chờ đợi được giải ngân sẽ ngắn hơn so với những hộ không có mối quan hệ xã hội.

Năm là, hệ số ước lượng của biến VITRI là -0.717, có giá trị Sig = 0,005 < 0,05 cho biết biến vị trí địa lý nhà ở của phụ nữ hộ nghèo và cận nghèo có tương quan ngược chiều đến tiếp cận tài chính vi mô. Có thể giải thích là phụ nữ nghèo và cận nghèo sống càng cách xa các đường trục lộ giao thông liên xã, phường, thị trấn, hộ càng hạn chế khả năng tiếp cận thông tin vay nhiều hơn các hộ có khoảng cách gần hoặc sống trên các trục lộ giao thông chính.

Sáu là, biến CSTC có hệ số ước lượng là 0,538, với giá trị Sig = 0,046 < 0,05 cho biết chính sách tài chính có tương quan thuận chiều đến tiếp cận tài chính vi mô của hộ. Kết quả này phù hợp với thực tiễn và có thể giải thích là khi có nhiều chính sách tài chính hỗ trợ vay vốn, đầu tư sản xuất kinh doanh cho các hộ phụ nữ nghèo và cận nghèo, thì khả năng tiếp cận được với tài chính vi mô càng cao.

Ngoài ra, những yếu tố (biến số) như: Tuổi, học vấn và quy mô khoản vay, kết quả ước lượng không có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích hệ số tương quan Person cũng cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến (Kết quả thể hiện trong bảng 2).

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson mô hình 1

		Y	VITRI	TNHAP	QHXH	CSTC	LSUAT	PTHUOC
Y	Pearson Correlation	1	.132**	.448**	.469**	.497**	.348**	.510**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
VITRI	Pearson Correlation	.132**	1	.097**	.182**	.299**	.165**	.143**
	Sig. (2-tailed)	.000		.004	.000	.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
TNHAP	Pearson Correlation	.448**	.097**	1	.299**	.262**	.258**	.230**
	Sig. (2-tailed)	.000	.004		.000	.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
QHXH	Pearson Correlation	.469**	.182**	.299**	1	.259**	.263**	.271**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
CSTC	Pearson Correlation	.497**	.299**	.262**	.259**	1	.239**	.246**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
LSUAT	Pearson Correlation	.348**	.165**	.258**	.263**	.239**	1	.229**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
PTHUOC	Pearson Correlation	.510**	.143**	.230**	.271**	.246**	.229**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	868	868	868	868	868	868	868

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô thông qua phương trình (2), xử lý bởi phần mềm SPSS.22, kết quả ước lượng những yếu tố có ý nghĩa thống kê được tổng hợp tại bảng 3.

Bảng 3. Tổng hợp đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo

Tên biến	B	B chuẩn hóa	Sig.	Vị trí tác động	Chiều tác động
LDONG	0,207	0,180	0,00	4	Thuận chiều
VSX	0,261	0,225	0,00	1	Thuận chiều
KYHAN	-0,138	-0,125	0,00	6	Ngược chiều
QMO	0,249	0,217	0,00	2	Thuận chiều
RRO	-0,143	-0,120	0,00	5	Ngược chiều
CSPTC	0,209	0,177	0,00	3	Thuận chiều

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm nghiên cứu

Từ kết quả phân tích ở bảng 3, phương trình hồi quy với các biến có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa được thể hiện như sau:

$$HQSD = -0.1648 + 0,261VSX + 0,249QMO + 0,209CSPTC + 0,207LDONG - 0,143RRO - 0,138KYHAN \quad (3)$$

Trong đó: HQSD: Hiệu quả sử dụng TCVM của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn Tỉnh Thanh Hóa; VSX: Tỷ trọng vốn sử dụng cho sản xuất; QMO: Quy mô vốn vay; CSPTC: Chính sách phi tài chính; LDONG: Số lao động trong hộ; RRO: rủi ro; KYHAN: Kỳ hạn vay vốn. Hệ số của các biến trong phương trình hồi quy (3) có thể được giải thích như sau:

Biến tỷ trọng vốn sử dụng cho sản xuất (VSX) có hệ số ước lượng là 0,261. Biến này thể hiện rằng: nếu tỉ lệ đầu tư cho mục đích sản xuất tăng lên 01 đơn vị, thì hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của hộ sẽ tăng lên 0,261 đơn vị. Điều này có ý nghĩa là nếu phụ nữ nghèo và cận nghèo sử dụng đúng mục đích vay vốn tức là chủ yếu vốn vay để dùng cho hoạt động sản xuất thì hiệu quả đạt được sẽ rất lớn. Do đó, việc sử dụng vốn vay đúng mục đích có ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của vốn vay. Khi đồng vốn được sử dụng đúng mục đích như kế hoạch sản xuất kinh doanh sẽ mang lại kết quả tốt hơn khi vốn vay chỉ tiêu cho các mục đích khác.

Biến quy mô vốn vay (QMO) có hệ số ước lượng là 0,249. Thể hiện quy mô vốn tương quan thuận với hiệu quả sử dụng TCVM. Nếu quy mô vốn vay tăng thêm 01 đơn vị, thì hiệu quả sử dụng TCVM của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ tăng lên 0,249 đơn vị. Quy mô vốn vay tác động đến thu nhập của phụ nữ nghèo và cận nghèo, điều này đúng với thực tiễn khi quy mô vốn được mở rộng, các hoạt động, các dự án có khả năng có đủ nguồn vốn để triển khai. Thực tế cho thấy muốn tăng năng suất, hiệu quả kinh tế, phụ nữ nghèo và cận nghèo thường tìm đến giải pháp là mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh có cơ hội mang lại thu nhập cao hơn.

Biến các chính sách phi tài chính (CSPTC) có hệ số ước lượng là 0,209, thể hiện các chính sách phi tài chính tương quan thuận với hiệu quả sử dụng tài chính vi mô. Nếu các chính sách phi tài chính tăng thêm 01 đơn vị, thì hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của hộ sẽ tăng lên 0,209 đơn vị. Chính sách phi tài chính tác động đến khả năng tạo ra thu nhập, khả năng tạo dựng tài sản, năng lực lao động góp phần làm tăng thu nhập thông qua việc tạo điều kiện cho các phụ nữ nghèo và cận nghèo có cơ hội tạo việc làm, thiết lập kế hoạch phát triển sinh kế và mang lại nguồn thu cao hơn.

Biến số lao động (LDONG) có hệ số ước lượng là 0,207, thể hiện số lao động trong hộ tương quan tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng tài chính vi mô. Nếu số lượng lao động tăng lên 01 đơn vị thì Hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ tăng lên 0,207 đơn vị. Tuy nhiên số lao động này không phản ánh hoàn toàn chính xác số lao động thực tế tham gia sản xuất vì bên cạnh số lao động trong gia đình thì những lúc vào vụ có thêm một lượng lớn lao động thuê ngoài.

Biến rủi ro (RRO) có hệ số ước lượng là - 0,143, là nhân tố có tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Nếu rủi ro tăng lên 01 đơn vị thì Hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ giảm xuống 0,143 đơn vị. Điều này có thể giải thích bởi phụ nữ thuộc các hộ nghèo và cận nghèo chủ yếu sống tại khu vực nông thôn, vốn vay chủ yếu dùng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản nên dễ bị rủi ro khi gặp phải dịch bệnh, thiên tai...

Biến kỳ hạn (KYHAN) có hệ số ước lượng là -0,138, là nhân tố có tác động ngược chiều đến hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Nếu Kỳ hạn vay tăng lên 01 đơn vị thì hiệu quả sử dụng tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo sẽ giảm đi 0,138 đơn vị. Điều này có thể lý giải bởi khi thời hạn vay tăng lên, với các yếu tố khác không đổi, lãi vay phải trả sẽ nhiều hơn, hiệu quả sử dụng tài chính vi mô sẽ giảm.

Những yếu tố như: Tuổi, học vấn và lãi suất vay không có ý nghĩa thống kê. Kết quả phân tích hệ số tương quan Person cũng cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến (Kết quả thể hiện trong bảng 4).

Bảng 4. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson mô hình 2

		HQSD	RRO	LDONG	VSX	KYHAN	QMO	CSPTC
HQSD	Pearson Correlation	1	.187**	.483**	.559**	.455**	.560**	.510
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
RRO	Pearson Correlation	.187**	1	.097**	.102**	.186**	.273**	.154**
	Sig. (2-tailed)	.000		.004	.003	.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
LDONG	Pearson Correlation	.483**	.097**	1	.260**	.291**	.257**	.229**
	Sig. (2-tailed)	.000	.004		.000	.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
VSX	Pearson Correlation	.559**	.102**	.260**	1	.233**	.203**	.209**
	Sig. (2-tailed)	.000	.003	.000		.000	.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868

KYHAN	Pearson Correlation	.455**	.186**	.291**	.233**	1	.299**	.286**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
QMO	Pearson Correlation	.560**	.273**	.257**	.203**	.299**	1	.214**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	868	868	868	868	868	868	868
CSPTC	Pearson Correlation	.510**	.154**	.229**	.209**	.286**	.214**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	868	868	868	868	868	868	868

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Kết quả cho thấy có 6 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo, bao gồm: số người phụ thuộc, thu nhập của hộ, lãi suất vay vốn, quan hệ xã hội, vị trí nhà ở và chính sách tài chính. Trong đó các nhân tố như: số người phụ thuộc, thu nhập, quan hệ xã hội, chính sách tài chính ảnh hưởng thuận chiều và ngược lại, các nhân tố như: vị trí nhà ở, lãi suất vay vốn có tác động ngược chiều tới khả năng tiếp cận tài chính vi mô của phụ nữ nghèo và cận nghèo. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có 6 yếu tố có ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó: số lao động, tỷ lệ vốn sản xuất, quy mô vốn vay và các chính sách phi tài chính tác động thuận chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô phụ nữ nghèo và cận nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Ngược lại, kỳ hạn vay và rủi ro tác động ngược chiều tới hiệu quả sử dụng tài chính vi mô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Châu Anh (2016), *Tổ chức tài chính vi mô: Cơ hội thoát nghèo cho nhiều phụ nữ*, Báo Dân sinh online, <http://baodansinh.vn/to-chuc-tai-chinh-vi-mo-co-hoi-thoat-ngheo-cho-nhieu-phu-nu-d34761.html>
- [2] Nguyễn Trọng Hoài (2005), *Nghiên cứu ứng dụng các mô hình kinh tế lượng phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến nghèo đói và đề xuất giải pháp xóa đói giảm nghèo ở Đông Nam Bộ*, Đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Đắc Hưng (2014), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và nhóm giải pháp việc đầu tư vốn tín dụng của NHCSXH, *Tạp chí Ngân hàng*, 23(2014).
- [4] Phan Đình Khôi (2013), Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức và phi chính thức của nông hộ ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ*, 28(2013).
- [5] Nguyễn Hoài Nam (2015), Đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của chương trình chính sách tín dụng đối với hộ nghèo của Ngân hàng chính sách xã hội, *Tạp chí Ngân hàng*, 23(2015).

- [6] Lê Thị Thúy Nga (2011), *Giải pháp nâng cao hiệu quả tín dụng đối với hộ nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sỹ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [7] Lê Khương Ninh (2016), *Kinh tế học ứng dụng trong tài chính vi mô*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [8] Quách Khánh Ngọc, Trương Quốc Hảo (2012), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng vay của hộ nông dân trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 05(2012).
- [9] Sanju Adhikary, George Papachristou (2014), Is there a trade-off between financial performance and outreach in south asian Microfinance institutions?, *Journal of Developing Areas, Tennessee State University, College of Business*, vol. 48(4), pages 381-402.
- [10] Thomas Dufhues, Gertrud Buchenrieder, Hoang Dinh Quoc (2012), *Social capital and loan repayment performance in Northern Vietnam, Agricultural Economics*.

FACTORS AFFECTING THE ACCESSIBILITY AND EFFECTIVE USE OF MICROFINANCE SERVICES FOR POOR AND NEAR-POOR WOMEN IN RURAL AREAS IN THANH HOA PROVINCE

Ton Hoang Thanh Hue, Le Thi Binh

ABSTRACT

This study aims to identify factors influencing the ability to access and use microfinance effectively of poor and near-poor women in Thanh Hoa province. By analyzing a sample of 868 women living in poor, near-poor household in the province, the authors point out that number of dependents, incomes, social relations, and financial policies have significant positive impacts while housing locations, loan interest rates have significant negative impacts on the ability of the poor and near-poor women to access microfinance. The study also reveals that the labour force participation of family members, production capital ratio, loan size, and non-financial policies have significant positive influences on the efficiency of using microfinance while loan periods and risks have significant negative impacts on it.

Keywords: *Microfinance, poor and near-poor women, accessibility, effective use, Thanh Hoa province.*

* Ngày nộp bài: 25/12/2020; Ngày gửi phản biện: 6/1/2021; Ngày duyệt đăng: 29/1/2021